**Tham luận: Động lực tăng trưởng và phát triển bền vững trong bối cảnh mới (đến năm 2025 và hướng đến năm 2030)**

***TS. Cấn Văn Lực và Nhóm tác giả Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV***

# *Bối cảnh và đặt vấn đề:*

Kể từ sau Đại hội XIII của Đảng đến nay, tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Khó khăn, thách thức mới xuất hiện nhiều hơn là cơ hội, nặng nề hơn so với dự báo, cũng như so với các nhiệm kỳ gần đây. Đó là chiến tranh (xung đột Nga-Ukraine), dịch bệnh (nhất là đại dịch COVID-19), thiên tai (khí hậu thất thường, khắc nghiệt và nhiều thiên tai hơn). Thời kỳ "họa vô đơn chí" này đã khiến kinh tế - xã hội (KTXH) thế giới và Việt Nam bất thường hơn, bấp bênh và rủi ro hơn - điều mà giới kinh doanh vẫn gọi là thế giới VUCA (biến động, không chắc chắn, phức tạp và mơ hồ).

**Kinh tế thế giới** sau khi phục hồi mạnh mẽ năm 2021 (tăng 6%), đang giảm đà, xuống mức tăng 3% năm 2022 và dự báo khoảng **2,1-2,4%** năm nay, trước khi tăng trở lại mức 2,4-2,7% năm 2024-2025, nhưng có thể giảm đà tăng trưởng xuống bình quân 1,8% giai đoạn 2022-2030 (WB gọi là “thập niên mất mát”).

Lạm phát (CPI) toàn cầu từ mức bình quân 2,1%/năm giai đoạn 2016-2019 nhảy vọt lên 3,5% năm 2021 đến 8,3% năm 2022, dự báo khoảng 5,5% năm 2023, 3,7% năm 2024 và 3% năm 2025 (hay **4,8%/năm** trong giai đoạn này, theo WB). Dịch bệnh khiến kinh tế toàn cầu suy thoái năm 2020, buộc các nước áp dụng chính sách tài khóa – tiền tệ nới lỏng chưa từng có (hơn cả thời kỳ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2009). Chiến tranh cùng với hệ lụy của chính sách hỗ trợ lớn khiến giá cả, lạm phát tăng vọt năm 2021-2022 buộc các nước thắt chặt chính sách tiền tệ bằng cách tăng lãi suất nhanh chưa từng có (FED tăng 11 lần trong 17 tháng) nhằm chống lạm phát nhưng cũng gây hệ lụy đến tăng trưởng chậm, thậm chí suy thoái cục bộ, rủi ro vỡ nợ và thị trường tài chính – tiền tệ gia tăng…v.v.

Cùng với đó là **những biến đổi sâu sắc về xã hội - môi trường** chứng kiến chênh lệch giàu nghèo, an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh chuỗi cung ứng, an ninh y tế, vấn đề thị trường lao động, già hóa dân số, tài nguyên nước, ô nhiễm môi trường… đều trở thành mối quan tâm hàng đầu của nhiều quốc gia. Đan xen là **những xu thế phát triển** khoa học công nghệ (KHCN), chuyển đổi số, xanh hóa, khu vực hóa và thân thiện hóa (friendshoring) trong toàn cầu hóa, dịch chuyển chuỗi cung ứng đã và đang diễn ra, vừa là xúc tác, tạo cơ hội nhưng cũng đặt ra thách thức mới, đòi hỏi mỗi quốc gia phải thích ứng, chủ động, độc lập, tự chủ, tự cường gắn với hội nhập quốc tế phù hợp và hiệu quả hơn.

Trong bối cảnh đó, **Việt Nam** **phải thực hiện đa mục tiêu:** vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phục hồi, phát triển KT-XH, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh quốc phòng và tự chủ, tự cường gắn với hội nhập quốc tế…v.v. Theo đó, cả nước gồng mình vừa phải tập trung giải quyết những vấn đề phức tạp mới phát sinh, vừa phải xử lý những yếu kém, tồn đọng từ lâu nay bộc lộ, vừa phải phục hồi, phát triển nhanh và bền vững.

Với sự đồng lòng, quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị, sự lãnh đạo của Đảng, sự đồng hành của Quốc Hội, sự quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, **nhiều chính sách, giải pháp quyết liệt, quy mô, kể cả chưa có tiền lệ**, được các cấp có thẩm quyền ban hành đi kèm việc thành lập, kiện toàn tổ chức - bộ máy chỉ đạo, thực hiện. Phải kể đến như các định hướng, chỉ đạo của Ban Bí thư, Bộ Chính trị, Nghị quyết 30/2021/QH15 của Quốc Hội, Nghị quyết 86/2021/NQ-CP, Nghị quyết 128/2021/NQ-CP về phòng chống dịch bệnh; các nghị quyết của Quốc Hội và Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH 2022-2023, về chính sách tài khóa cho phép giãn hoãn, giảm thuế, phí cho doanh nghiệp, người dân với tổng giá trị miễn giảm thuế phí khoảng 210 nghìn tỷ đồng, tổng giá trị gia hạn là hơn 430 nghìn tỷ đồng (theo Bộ Tài chính) trong 4 năm (2020-2023). Thực hiện chính sách tiền tệ cho phép cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất, phí dịch vụ, các gói tín dụng ưu đãi….v.v.; cùng nhiều chỉ thị, nghị quyết, chính sách thúc đẩy đầu tư công, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các thị trường đất đai, bất động sản, xây dựng, du lịch, vốn…, được ban hành kịp thời...v.v.

Các chính sách, giải pháp chưa từng có nêu trên cùng với sự quyết liệt của Chính phủ, suốt hơn 2,5 năm qua từ sau Đại hội XIII của Đảng, Việt Nam cơ bản đã **vững vàng vượt qua khó khăn, thách thức và đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện,** được quốc tế và trong nước ghi nhận.

Nền kinh tế duy trì được đà tăng trưởng và là một điểm sáng "trong bức tranh xám màu" của kinh tế toàn cầu (theo IMF). Tăng trưởng kinh tế năm 2021 đạt 2,6%, năm 2022 đạt 8,02%, cao hơn nhiều so với kế hoạch 6-6,5%, 6 tháng đầu năm 2023 đạt 3,72%, cả năm dự báo tăng khoảng 5-5,5% (bình quân 3 năm đạt khoảng **5,4%,** cao gấp 1,7 lần mức bình quân của thế giới là 3,2%). Định hạng tín nhiệm quốc gia và vị thế quốc tế tiếp tục được cải thiện. Các cân đối lớn được đảm bảo, đặc biệt các chỉ số về nợ công, nợ nước ngoài, thâm hụt ngân sách đều dưới ngưỡng và cách khá xa hạn mức Quốc Hội cho phép; nợ xấu được kiểm soát, tỷ giá khá ổn định và lạm phát được kiểm soát bình quân 3 năm (2021-2023) khoảng **2,8%** (dưới ngưỡng mục tiêu 4%)…v.v.

Những kết quả trong phát triển kinh tế - xã hội của nửa nhiệm kỳ vừa qua là rất đáng trân trọng; tuy nhiên, vẫn còn nhiều **khó khăn, thách thức và tồn tại**. Đó là, một số chỉ tiêu về chất lượng tăng trưởng chưa đạt kế hoạch như năng suất lao động và tỷ trọng công nghiệp chế biến - chế tạo trong GDP; các động lực tăng trưởng, nhất là đầu tư tư nhân, thu hút FDI còn nhiều thách thức, trong khi giải ngân đầu tư công, Chương trình phục hồi và các chương trình mục tiêu quốc gia có tiến bộ nhưng không đồng đều và còn chậm, tiêu dùng tăng chậm lại; công tác lập quy hoạch còn chậm. Khối doanh nghiệp còn nhiều khó khăn (về pháp lý, vốn, chi phí đầu vào tăng trong khi đầu ra gặp khó, nhân lực có nhiều thay đổi…); cơ cấu lại nền kinh tế, nhất là DNNN, các tổ chức tín dụng yếu kém còn chậm; sức chống chịu của nền kinh tế và của doanh nghiệp còn yếu trong khi độ mở nền kinh tế rất cao. Những bất cập tích tụ kéo dài của thị trường đất đai, BĐS, trái phiếu doanh nghiệp…, được quan tâm xử lý nhưng cần thời gian phục hồi; kỷ cương, kỷ luật ở nhiều nơi chưa nghiêm, còn nhiều hiện tượng né tránh, đùn đẩy trách nhiệm, sợ sai, dẫn đến thực thi công vụ chậm kéo dài. Cải cách, cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh còn chưa đạt kết quả như mong muốn. Thể chế được quan tâm hoàn thiện, nhưng khâu thực thi và thể chế cho những vấn đề mới, mô hình kinh doanh mới, bao gồm cả kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh còn chậm…v.v.

*Để có thể đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng XIII và của Quốc Hội đã đề ra,* ***việc khôi phục các động lực tăng trưởng hiện hữu và tìm kiếm các động lực mới*** *là vấn đề vừa mang tính cấp bách vừa mang tính chiến lược đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay cũng như đến năm 2025 và năm 2030.*

1. **Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam từ năm 2020 đến nay**

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu khó khăn, bất định từ năm 2020 đến hết 8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam vẫn là một nền kinh tế có khả năng chống chịu ở mức **“trung bình - khá”**, là một trong số ít các nền kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế dương năm 2020-2021, phục hồi ấn tượng trong năm 2022, tiếp tục là điểm đến đầu tư, du lịch, giao thương hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Mặc dù tốc độ tăng trưởng có chậm lại từ đầu năm 2023 trong bối cảnh kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn và nhiều vấn đề nội tại bộc lộ, song Việt Nam đang dần lấy lại đà phục hồi và kỳ vọng sáng sủa hơn trong 2 năm tới.

Kinh tế Việt Nam từ năm 2020 và đặc biệt là từ đầu năm 2023 đến nay dù còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng đã đạt được **nhiều kết quả đáng ghi nhận**: (i) Quốc Hội, Chính phủ tiếp tục ban hành nhiều cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phục hồi và phát triển KT-XH; (ii) tiêu dùng (nhất là hoạt động bán lẻ) được duy trì đà tăng (dù có chậm lại) và đang dần phục hồi, là động lực tăng trưởng quan trọng; (iii) thu hút vốn FDI đang phục hồi và đạt được kết quả tích cực; (iv) lạm phát được kiểm soát dù chịu áp lực tăng; (v) mặt bằng lãi suất sau khi tăng 2% năm 2022 đang giảm trở về mức trước dịch; tỷ giá tăng từ quý 4/2022 song vẫn trong tầm kiểm soát; (vi) giải ngân đầu tư công được quan tâm thúc đẩy, linh hoạt khâu chuyển vốn và quyết liệt triển khai, đạt kết quả khả quan; (vii) công tác đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế tiếp tục được đẩy mạnh và mang lại nhiều xung lực quan trọng cho nền kinh tế, nhất là trong ngoại giao kinh tế, hợp tác chuyển đổi năng lượng, kinh tế xanh và chuyển đổi số.

**Bảng 1: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội Việt Nam, 2021 - 8T/2023**

Tuy vậy, nền kinh tế nước ta cũng phải đối mặt với một số **khó khăn, thách thức và hạn chế**, đó là: (i) rủi ro và thách thức từ bối cảnh quốc tế vẫn hiện hữu và có thể kéo dài; (ii) hoạt động thương mại quốc tế còn khó khăn, còn giảm dù mức giảm đã chậm lại; (iii) hoạt động của doanh nghiệp còn nhiều khó khăn nhưng đã khá dần lên; (iv) tín dụng tăng trưởng thấp, nợ xấu tăng cao do khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp và nền kinh tế còn yếu (dù đây chỉ là hiện tượng ngắn hạn khi bối cảnh kinh tế thế giới còn phục hồi chậm và mong manh); (v) Thu ngân sách nhà nước sau 2 năm (2021-2022) tăng khá bắt đầu suy giảm từ đầu năm 2023 chủ yếu là do ngoại thương giảm, doanh nghiệp còn khó khăn và các chính sách giãn hoãn, giảm thuế, phí được áp dụng nhiều hơn trong 6 tháng cuối năm 2023.

1. **Động lực và dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023-2024**
	1. **Động lực tăng trưởng từ phía cung**:
		1. ***Tình hình kinh tế - xã hội 8 tháng đầu năm 2023***

Trong 8 tháng đầu năm nay, kinh tế Việt nam chịu tác động tiêu cực từ bối cảnh kinh tế thế giới cũng như một số vấn đề nội tại như nêu trên. Tuy nhiên, bằng nỗ lực của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam vẫn đạt mức tăng trưởng **3,72%** trong 6 tháng đầu năm và đang phục hồi tích cực, tháng sau cao hơn tháng trước và quý sau cao hơn quý trước. Các cân đối lớn được đảm bảo, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp, lãi suất giảm, tỷ giá khá ổn định trong bối cảnh đối diện với nhiều khó khăn thách thức ở cả trong và ngoài nước.

*Thứ nhất*, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn là bệ đỡ của nền kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và là mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm, giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,07%, đóng góp 9,28% vào tổng mức tăng chung của nền kinh tế. Trong tháng 7 và tháng 8/2023, sản xuất của khu vực này tiếp tục ghi nhận kết quả tích cực.

*Thứ hai*, khu vực dịch vụ duy trì đà tăng (dù chậm hơn) và là động lực tăng trưởng quan trọng trong bối cảnh khu vực công nghiệp và xây dựng còn khó khăn. Các chính sách kích cầu tiêu dùng nội địa, thu hút khách du lịch quốc tế bằng các hoạt động xúc tiến, quảng bá du lịch, thay đổi chính sách visa đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng của khu vực này. Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ 8 tháng đầu năm 2023 tăng **6,33%** so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 1,18% và 4,53% của cùng kỳ các năm 2020 và 2021, đóng góp 78,85% vào tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế[[1]](#footnote-1). Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 7,6%; trong đó, doanh thu từ dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước và doanh thu từ du lịch lữ hành tăng 47%, đóng góp 11,4% vào giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ.

*Thứ ba*, khu vực công nghiệp và xây dựng gặp nhiều khó khăn từ quý 3/2022 nhưng đã có nhiều tín hiệu phục hồi từ cuối quý 2/2023. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) quý 1/2023 giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ***ngành chế biến, chế tạo*** (chiếm trên 74% giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp) ***giảm 2,9%.*** Sang quý 2/2023, chỉ số IIP tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm nhẹ 0,4%. Tính chung 8 tháng năm 2023, IIP ước giảm 0,4% (cùng kỳ năm 2022 tăng 9,2%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo giảm 0,6%, làm giảm 0,3 điểm % mức tăng chung. Tuy nhiên, sản xuất công nghiệp có xu hướng tích cực lên với chỉ số IIP tháng 8 tăng 2,9% so với tháng trước, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước và nếu cộng dồn 8 tháng thì mức giảm so với cùng kỳ đang bớt đi.

* + 1. ***Dự báo tăng trưởng kinh tế từ phía cung***

Đóng góp vào tăng trưởng từ các khu vực kinh tế đến hết năm 2023 dự báo như sau: (i) Lĩnh vực **Nông - lâm - thủy sản** luôn tăng trưởng tương đối ổn định và đóng góp khoảng 0,35-0,45 điểm % vào tăng trưởng GDP chung, nhưng năm 2023, lĩnh vực này là bệ đỡ và có mức đóng góp cao hơn (khoảng 0,5-0,6 điểm %) vào tăng trưởng GDP cả năm; (ii) Đóng góp vào tăng trưởng của lĩnh vực **khai khoáng** dự báo giảm còn 0,14 điểm % do giá dầu giảm (khoảng 15%) năm 2023; (iii) với tăng trưởng thương mại thế giới dự báo giảm (chỉ tăng khoảng 1-1,6% so với mức tăng 4% năm 2022), dẫn đến đóng góp vào tăng trưởng của **công nghiệp chế biến, chế tạo** năm 2023 dự báo giảm còn 1,2-1,6 điểm %; (iv) **Xây dựng** dự báo giảm đóng góp cho tăng trưởng xuống khoảng 0,35 điểm % (chủ yếu do lĩnh vực xây dựng dân dụng và bất động sản còn nhiều khó khăn); (v) Do đà phục hồi tiêu dùng sau dịch Covid-19 không còn mạnh như năm 2022, đóng góp vào tăng trưởng của **dịch vụ** dự kiến còn 2,1-2,4 điểm %.

 **Bảng 2: Đóng góp tăng trưởng kinh tế từ phía cung 2023-2025** (Kịch bản cơ sở, chưa phát huy tốt các động lực tăng trưởng)


Tổng hợp lại, **tăng trưởng GDP**năm 2023 dự báo theo **kịch bản cơ sở** là **5,2-5,5%.** Với **kịch bản tiêu cực** là kinh tế thế giới suy thoái nặng hơn, tận dụng được ít các cơ hội từ các động lực tăng trưởng mới, tăng trưởng dự báo là **4,4-4,5%**[[2]](#footnote-2). Tuy nhiên, với **kịch bản tích cực** là kinh tế thế giới sớm phục hồi, và khai thác được các động lực tăng trưởng mới (như chuyển đổi số[[3]](#footnote-3), đẩy mạnh liên kết vùng với việc thúc đẩy 2 động lực chính là Hà Nội và TP. HCM[[4]](#footnote-4)) tăng trưởng có thể đạt **5,5-6%**. Đối với năm **2024 và 2025**, theo *kịch bản cơ sở*, dự báo tình hình kinh tế thế giới từng bước phục hồi, lạm phát được kiếm chế và dần về mức dưới 3% năm 2025, khi đó, tăng trưởng kinh tế Việt Nam dự báo đạt khoảng **6%** năm 2024 và **6,5%** năm 2025. Tuy nhiên, nếu Việt Nam có thể củng cố tốt hơn các động lực tăng trưởng hiện hữu và khai thác tốt hơn các động lực tăng trưởng mới, thì mức tăng trưởng có thể cao hơn như nêu tại Mục 4 và 5 dưới đây.

* 1. **Động lực tăng trưởng từ phía cầu**
		1. ***Tổng cầu trong 8 tháng đầu năm 2023***

##### *Xuất khẩu*

**Hình 1: Đóng góp tăng trưởng GDP từ phía cầu 6 tháng đầu năm, 2019-2023 (điểm %)**



Xuất khẩu 8 tháng đầu năm 2023 giảm **10%** so với cùng kỳ năm trước, đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, nhất là đối với công nghiệp chế biến, chế tạo và khai khoáng. Trong 6 tháng đầu năm 2023, tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo giảm xuống còn 0,4% (so với mức tăng 9,7% cùng kỳ) và tăng trưởng khai khoáng là âm 1,4% (so với mức tăng 2,3% cùng kỳ).

Nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2023 giảm **16,2%** so với cùng kỳ năm trước, giảm mạnh hơn xuất khẩu nên xuất khẩu ròng vẫn đóng góp 2,36 điểm % (tương đương 63,45%) vào tăng trưởng GDP trong 6 tháng đầu năm 2023 (xem Hình 1).

##### *Đầu tư*

Đầu tư toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2023 chỉ tăng **4,7%** so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn đáng kể mức tăng 9,6% của cùng kỳ 2022 và 7,2% của cùng kỳ 2021. Do đó, tích lũy tài sản chỉ đóng góp 0,23 điểm % vào tăng trưởng GDP 6 tháng đầu năm 2023, thấp hơn đáng kể so với cùng kỳ các năm trước (xem Hình 1).

Nguyên nhân là do khu vực sản xuất và bất động sản suy giảm, đầu tư tư nhân và FDI có mức tăng chỉ bằng 1/5 mức tăng của cùng kỳ năm 2022. Sự suy giảm của đầu tư tư nhân và FDI đã được bù đắp phần nào bởi đầu tư Nhà nước tăng 8,8% trong nửa đầu năm 2023, cao hơn đáng kể mức tăng của cùng kỳ 3 năm trước (xem **Hình 2**).

**Hình 2: Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 6 tháng đầu năm 2019-2023** (% tăng/giảm, so cùng kỳ)



##### *Tiêu dùng*

Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ từ tháng 5/2022 đến tháng 8/2023 luôn cao hơn tốc độ tăng sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, do hiệu ứng sau mở cửa (sau dịch Covid-19) giảm dần và thu nhập của người dân suy giảm khi hoạt động sản xuất, xuất khẩu khó khăn, tốc độ tăng tiêu dùng có xu hướng chậm lại. Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (loại trừ yếu tố giá) chỉ tăng dưới 5%, so với mức trên 8% của nhiều tháng trước đó (xem Hình dưới), dẫn đến mức đóng góp vào tăng trưởng của tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2023 đã giảm đáng kể so với cùng kỳ hai năm trước (xem Hình 1).

Xét rộng hơn, tăng trưởng tiêu dùng cuối cùng giảm từ mức tăng 9,3% năm 2019 xuống còn 2,9% năm 2020, 4,8% năm 2021 và chỉ hồi phục lên mức 10,3% trong năm 2022 trong bối cảnh tiêu dùng cá nhân hồi phục sau khi bị dồn nén, bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Trong 6 tháng đầu năm 2023, tiêu dùng cuối cùng chỉ tăng trưởng 2,68%, giảm so với mức tăng 6,06% của cùng kỳ năm 2022 (theo TCTK, tháng 8/2023).

**Hình 3: Tăng trưởng tiêu dùng và sản xuất công nghiệp trong tháng, 1/2019-8/2023 (% so cùng kỳ)**



***Như vậy,*** tăng trưởng GDPnửa đầu năm 2023 ở mức thấp chủ yếu là do các thành phần của tổng cầu đều giảm hoặc tăng chậm. Giảm mạnh nhất là xuất khẩu, đã ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, đến đầu tư tư nhân và một phần tiêu dùng (một phần khác là đà phục hồi tiêu dùng không còn mạnh như thời điểm ngay sau dịch Covid-19 do hiệu ứng “tiêu dùng trả thù” giảm và thu nhập của một số bộ phận người dân cũng bị giảm từ cuối năm 2021). Với bối cảnh này, đầu tư công và một số lĩnh vực dịch vụ đang đóng vai trò ‘cứu cánh’ cho tăng trưởng.

* + 1. ***Triển vọng tổng cầu cả năm 2023 và các năm 2024, 2025***

##### *Xuất khẩu:*

Xuất khẩu dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng âm trong nửa cuối năm 2023 (mặc dù mức âm đang giảm dần qua các tháng), trước khi tăng trưởng dương trở lại vào cuối năm 2023 hoặc đầu năm 2024. Tuy nhiên, tốc độ tăng xuất khẩu năm 2024 dự báo sẽ vẫn thấp hơn năm 2022 (IMF (7/2023) dự báo tăng trưởng thương mại thế giới năm 2024 đạt khoảng 3,7%, mặc dù cao hơn năm 2023 (2%) nhưng vẫn thấp hơn năm 2022 (5,2%), và chỉ có thể dần phục hồi trở lại từ năm 2025 trong điều kiện kinh tế thế giới phục hồi rõ nét hơn và dần thích ứng hoặc khắc phục được những khó khăn hiện nay.

##### *Đầu tư:*

Với dự báo xuất khẩu nêu trên, đầu tư ngoài Nhà nước (tư nhân và nước ngoài) cũng như tổng đầu tư toàn xã hội dự báo sẽ cải thiện trong năm 2024 nhưng chưa thể trở lại mức tăng của năm 2022. Do đó, trong nửa cuối năm 2023 cũng như năm 2024, đầu tư Nhà nước sẽ tiếp tục đóng vai trò ‘chủ đạo’ trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Theo tính toán của Viện ĐT&NC BIDV, nếu giải ngân được 95% tổng vốn 713 nghìn tỷ đồng như chỉ đạo của Thủ tướng CP, đầu tư Nhà nước tăng 30%, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 13,2% và đóng góp 2 điểm % vào tăng trưởng GDP năm 2023.

##### *Tiêu dùng:*

Trong 4 tháng cuối năm 2023, do ảnh hưởng của xuất khẩu và sản xuất còn giảm (dù ít hơn), tiêu dùng chưa thể lấy lại mức tăng 10% (loại trừ yếu tố giá) trung bình hàng tháng như thời kỳ trước dịch (xem **Hình 3**), mà dự kiến chỉ ở mức khoảng 5%. Sang năm 2024, khi sản xuất đã phục hồi, tiêu dùng có thể khôi phục dần về mức tăng trưởng của thời kỳ trước dịch. Trong bối cảnh xuất khẩu và đầu tư chưa thể sớm khôi phục (như nêu trên), tiêu dùng đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng GDP trong nửa cuối năm 2023 cũng như các năm 2024 và 2025. Theo tính toán của Viện ĐT&NC BIDV, tốc độ tăng tiêu dùng (loại trừ yếu tố giá) tăng thêm 1 điểm % sẽ giúp tăng trưởng GDP tăng thêm 0,2 điểm %[[5]](#footnote-5).

* 1. **Tìm kiếm và phát huy các động lực tăng trưởng mới**
		1. ***Đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2022 và dự báo giai đoạn 2023-2025***

##### *Đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2022*

Với việc ban hành khá đồng bộ chiến lược, kế hoạch, chương trình hành động phát triển kinh tế số, đổi mới sáng tạo[[6]](#footnote-6) và mức độ kết nối khá cao (theo “Digital Vietnam 2023” của Hootsuite and We are social, tỷ lệ người sử dụng Internet, mạng xã hội của Việt Nam lần lượt ở mức 79,1%, 71%, cao hơn mức trung bình toàn cầu là 64,5% và 60,6%), kinh tế số ngày càng trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Theo *“e-conomy SEA Report 2022”* của Google và Temasek, kinh tế số[[7]](#footnote-7) Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất khu vực ASEAN (trung bình **28,5%/năm**) trong giai đoạn 2016-2022. Với quy mô 23 tỷ USD năm 2023, đóng góp của kinh tế số vào GDP khoảng 6,3%, tăng 28% so với năm 2021; đứng thứ **3/6 tại ASEAN** và thứ **14/50 trong khu vực Châu Á.**

Ngoài ra, theo Cisco-Readiness Index 2023[[8]](#footnote-8), mức độ sẵn sàng số hóa của Việt Nam đứng thứ **57/146** thế giới, đứng thứ 4/8 ASEAN, tăng mạnh 13 bậc so với năm 2019; Chỉ số Đổi mới Toàn cầu (GII) 2022 đạt **48/132** thế giới, đứng thứ hai trong nhóm 36 quốc gia thu nhập trung bình thấp; Chỉ số An toàn, an ninh mạng toàn cầu (GCI) của Việt Nam thuộc Top 25 quốc gia dẫn đầu toàn cầu (theo ITU 2020[[9]](#footnote-9), cao hơn mục tiêu Top 40 vào năm 2025), tăng 25 bậc so với năm 2018.

Mặc dù đạt được một số kết quả ấn tượng trong phát triển kinh tế số song tỷ trọng đóng góp của kinh tế số vào GDP còn ở mức thấp so với mục tiêu đề ra cũng như so với khu vực và thế giới. Để tăng mức độ đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng kinh tế, còn nhiều việc phải làm như Nhóm Nghiên cứu kiến nghị dưới đây.

##### *Dự báo giai đoạn 2023-2025*

Cùng với việc hoàn thiện môi trường pháp lý; khắc phục các hạn chế về hạ tầng, nguồn nhân lực số; hệ sinh thái đổi mới sáng tạo; an ninh mạng và bảo mật thông tin, dữ liệu, dự báo kinh tế số Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ về cả lượng và chất trong giai đoạn 2023-2025, góp phần tăng quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam, thúc đẩy năng suất lao động, tăng tính hiệu quả và bền vững.

Theo mô hình định lượng của Nhóm nghiên cứu Viện ĐTNC BIDV[[10]](#footnote-10), có **3 kịch bản** về mức độ đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng, cụ thể như sau:

*Kịch bản 1,* tốc độ chuyển đổi số chậm, tác động lan tỏa của ngành CNTT-TT đến các ngành kinh tế khác rất thấp, tốc độ tăng năng suất lao động (NSLĐ) chỉ đạt 5,5 - 6%/năm, tỷ lệ đầu tư cho KHCN dưới 0,8% GDP, theo đó mức đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng GDP đạt mức thấp (**0,38 - 0,60%**).

*Kịch bản 2:* chuyển đổi số đạt tốc độ cao (dự kiến đạt 30 - 31%, cao hơn mức trung bình của ASEAN (25%), quy mô kinh tế số đạt 55 - 60 tỷ USD vào năm 2025, tương đương 15% GDP theo Google và Temasek 2022), tỷ lệ đầu tư cho KHCN có thể lên tới 1 - 1,2% GDP, ngành CNTT phát triển mạnh và góp phần hỗ trợ tích cực chuyển đổi số của các ngành, lĩnh vực, theo đó, mức đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng đạt **0,63 - 1,35%,** cao hơn kịch bản 1.

*Kịch bản 3,* kinh tế số phát triển thuận lợi, tỷ lệ đầu tư cho KHCN đạt mức cao tương đương các nước ASEAN 1,8 - 2%; tốc độ tăng NSLĐ đạt 8,5 - 10%/năm, đóng góp của TFP đạt mức cao tương đương các nước phát triển (55 - 60%), công nghệ số được ứng dụng rộng rãi, phổ biến trong các hoạt động kinh tế xã hội, theo đó, mức đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng GDP ở mức cao nhất **1,2 - 1,85%.**

**Bảng 3: Đóng góp của kinh tế số vào tăng trưởng GDP Việt Nam giai đoạn 2023-2025 (\*)**

* + 1. ***Đóng góp của năng suất lao động và TFP đến tăng trưởng***

Trong giai đoạn 2019-2022, năng suất lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) đóng vai trò quan trọng trong việc phục hồi tăng trưởng sau đại dịch Covid-19. Trong đó, ngoại trừ năm 2019, năng suất lao động phục hồi nhờ: (i) trình độ của người lao động được cải thiện (tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2019 là 22,8%, 2020 là 24,1%, 2021 và 2022 đạt 26,1% và 26,2%); (ii) quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế tiếp tục diễn ra khi lao động tiếp tục dịch chuyển sang các ngành có giá trị gia tăng cao hơn như công nghiệp xây dựng và dịch vụ (tỷ trọng lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản năm 2022 ở mức 27,6%, giảm từ mức 35,3% năm 2019). Trong năm 2023, năng suất lao động dự báo tăng khoảng **5-6%** khi tỷ lệ lao động qua đào tạo dự báo có thể đạt 27,5%. Với mục tiêu tăng trưởng kinh tế khoảng 6,5-7%/năm giai đoạn 2021-2030, năng suất lao động phải là động lực tăng trưởng với mức tăng trung bình 6-6,5%/năm.

**Hình 4: Tăng trưởng GDP, đóng góp của TFP và tăng năng suất lao động, 2019 – 2022**

Dù năng suất lao động của Việt Nam trong những năm gần đây duy trì đà tăng, song vẫn thấp hơn nhiều quốc gia châu Á. Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), năng suất lao động của Việt Nam năm 2022 chỉ bằng chỉ bằng 12,2% mức năng suất của Singapore, bằng 63,9% của Thái Lan, bằng 94,2% của Philippines, bằng 24,4% của Hàn Quốc, bằng 58,9% so với Trung Quốc. Năng suất lao động tăng thấp cho thấy quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ theo chiều rộng (tận dụng nguồn lao động giá rẻ) sang tăng trưởng theo chiều sâu (tăng cường ứng dụng KHCN, đổi mới sáng tạo) còn chậm và cần quan tâm thúc đẩy hơn trong thời gian tới.

*Về mức độ đóng góp của TFP vào tăng trưởng*, chỉ số này đã giảm mạnh trong các năm 2020 (37,48%) và 2021 (37,13%) do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, trong đó gồm cả các giải pháp hành chính để chống dịch đã khiến hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nhiều địa phương trên cả nước bị gián đoạn. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng chỉ có sự cải thiện rõ nét trong năm 2022 (43,8%) khi kinh tế phục hồi mạnh song vẫn thấp hơn mức 45,7% bình quân giai đoạn 2016-2020. Điều này cho thấy tăng trưởng GDP dù phục hồi song chất lượng tăng trưởng vẫn chưa có sự cải thiện rõ nét trong bối cảnh năng suất lao động dù tăng lên song mức tăng còn thấp, đóng góp của kinh tế số và mức độ đổi mới sáng tạo, ứng dụng KHCN còn khiêm tốn.

Trong năm 2023, đóng góp của TFP dự báo chỉ ở mức tương đương năm 2022 trong bối cảnh tổng cầu suy giảm khiến tăng trưởng kinh tế dự báo chỉ ở mức 5,2 - 5,5% dù năng suất lao động có thể tiếp tục được cải thiện. Với mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững hơn, đòi hỏi cần đẩy mạnh hơn nữa chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành tạo giá trị tăng cao và sử dụng nhiều lao động.

* + 1. ***Đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân đối với nền kinh tế***

Khu vực kinh tế tư nhân đã không ngừng lớn mạnh và đã từng bước khẳng định được vị thế, vai trò của mình, tiến tới là động lực quan trọng đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội; huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu, tăng thu NSNN, tạo việc làm, cải thiện đời sống, bảo đảm an sinh xã hội…v.v. Theo đó, kinh tế tư nhân năm 2022: (i) đóng góp khoảng 34% thu NSNN (cao hơn mức đóng góp 27,7% của 17 DNNN lớn) và đóng góp khoảng **42% GDP**; (ii) là thành phần quan trọng tạo nhiều việc làm mới (chiếm khoảng **85% tổng số lao động** cả nước); (iii) đóng góp lớn vào NSNN, từ 2016 đến nay, thu NSNN từ khu vực kinh tế tư nhân tăng nhanh (tốc độ tăng trưởng bình quân trên 15%/năm), năm 2018 là năm đầu tiên đạt **trên 30% tổng thu NSNN**, vượt khu vực DNNN và khu vực FDI; (iv) đóng vai trò quan trọng trong hoạt động thương mại của Việt Nam, hiện đang chiếm khoảng **35% tổng kim ngạch nhập khẩu và 25% tổng kim ngạch xuất khẩu**, gấp gần 7 lần về nhập khẩu và 10 lần về xuất khẩu so với khu vực DNNN (không kể dầu thô); (v) khu vực kinh tế tư nhân phát triển khá nhanh, nhất là về đổi mới, sáng tạo, ý tưởng đột phá và năng lực triển khai; một số thương hiệu đã được ghi nhận trong nước và quốc tế, góp phần lan tỏa mạnh mẽ đến các khu vực kinh tế khác và toàn xã hội; góp phần thúc đẩy và tạo động lực cải cách…v.v. Mặc dù đã có nhiều chuyển biến tích cực, khu vực này chưa thực sự là động lực quan trọng của nền kinh tế như Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân.

* + 1. ***Tác động của cải cách thể chế đối với tăng trưởng kinh tế***

Trong nhiều năm qua, công tác hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế của Việt Nam đã thu được những kết quả quan trọng, được cộng đồng quốc tế công nhận, đánh giá cao: (i) ***hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách ngày càng hoàn thiện và phù hợp hơn*** với yêu cầu thực tiễn và cam kết hội nhập quốc tế; môi trường đầu tư - kinh doanh được cải thiện; quyền tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp được bảo đảm hơn, từng bước thích ứng với nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế; (ii) ***chế độ sở hữu, các thành phần kinh tế, loại hình doanh nghiệp phát triển đa dạng; các quyền và nghĩa vụ về tài sản được thể chế hóa*** đầy đủ hơn; (iii) ***các yếu tố thị trường và các loại thị trường được hình thành đồng bộ hơn***, gắn kết với thị trường khu vực và thế giới khi hầu hết giá cả của các loại hàng hóa, dịch vụ được xác lập theo cơ chế thị trường và Việt Nam ngày một có vai trò lớn hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu; là lựa chọn đầu tư chiến lược của nhiều tập đoàn đa quốc gia; (iv) ***các cơ chế, chính sách đã chú trọng nhiều hơn đến kết hợp giữa phát triển kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội***, với bảo vệ môi trường cũng như tạo cơ hội cho người dân tham gia và nhận được thành quả từ quá trình phát triển.

*Về mặt lý luận*, nhiều nghiên cứu quốc tế cho thấy thúc đẩy cải cách thể chế kinh tế đem lại lợi ích đáng kể đối với đầu tư và tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế đang phát triển. Nghiên cứu của Zhao và cộng sự (2021)[[11]](#footnote-11) về tác động của hoàn thiện thể chế kinh tế tới tăng trưởng kinh tế và đầu tư tại 122 quốc gia đang phát triển (bao gồm Việt Nam) giai đoạn 2011-2020 đã khẳng định tác động tích cực mà cải cách thể chế đem lại cho mỗi nền kinh tế (thông qua tăng trưởng kinh tế và thu hút đầu tư), dù mức độ tác động là khác nhau giữa các nền kinh tế, giữa quy mô cải cách (lớn hay nhỏ), giữa phương thức cải cách và giảm dần tác động theo thời gian. Theo đó, nếu tiến hành cải cách toàn diện thể chế kinh tế mà không thay đổi thể chế chính trị, thì mỗi 1 điểm % tăng thêm của cải cách thể chế sẽ giúp GDP tăng thêm **0,276 điểm %** vào năm tiếp sau của năm tiến hành cải cách. Nghiên cứu này cũng gợi ý rằng: cải cách thể chế kinh tế sẽ có tác động tích cực tới cả tăng trưởng kinh tế và thu hút đầu tư, nhưng tác động đến đầu tư sẽ lớn hơn và từ đó tác động tới tăng trưởng dài hạn hơn. Tức là, nếu chỉ tiến hành cải cách kinh tế quy mô nhỏ thì sẽ khó có thể duy trì tăng trưởng kinh tế cao trong dài hạn bởi không thu hút thêm được nguồn vốn đầu tư

Theo nghiên cứu của Shah. Q và cộng sự (2021)[[12]](#footnote-12), đánh giá tác động của cải cách thể chế tại 27 nước đang phát triển giai đoạn 1990 - 2014, cũng cho thấy tác động tích cực (dù mức độ tác động nhỏ hơn đáng kể so với kết quả của nghiên cứu trên) của cải cách thể chế kinh tế tới tăng trưởng kinh tế khi 1 điểm % tăng trưởng của cải cách thể chế kinh tế giúp GDP tăng thêm **0,0074 điểm %** trong năm sau đó.

* + 1. ***Tác động của kinh tế xanh và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến tăng trưởng kinh tế***

Tăng trưởng xanh không chỉ là những cam kết của Việt Nam với quốc tế mà đó còn là những lợi ích thiết thực đối với kinh tế và đời sống người dân như: (i) nền kinh tế tăng trưởng bền vững hơn, tài nguyên khoáng sản, môi trường tự nhiên được bảo vệ, gìn giữ; (ii) giảm thiểu thiệt hại và rủi ro tài khóa mà thiên tai gây ra; (iii) xanh hóa sản xuất, thương mại và tiêu dùng giúp hàng hóa Việt Nam có thể tiếp cận được với các thị trường trọng điểm của Việt Nam khi các thị trường này áp dụng thuế xanh và nhiều điều kiện khác về môi trường và an toàn thực phẩm.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB) và Ủy ban Liên Chính phủ về biến đổi khí hậu (2022), biến đổi khí hậu sẽ làm giảm **3,5% GDP** của Việt Nam vào năm 2050. Trong bối cảnh đó, tăng trưởng xanh trở thành xu thế có tính tất yếu tại mỗi quốc gia. Đảng và Nhà nước ta đã xác định, tăng trưởng xanh chính là con đường để thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Ngay từ năm 2012, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1393/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050 (được cập nhật, bổ sung bằng Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050). Tại COP 26 (tại Glasgow, 2021), Việt Nam cũng đã có những cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Theo WB, trong hơn 10 năm thực hiện mục tiêu kinh tế xanh và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu tại Việt Nam đã góp phần làm giảm 12,9% lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển bình thường; tiêu hao năng lượng tính trên GDP giảm trung bình 1,8%/ năm.

Những kết quả trên cho thấy, tăng trưởng xanh và chủ động thích ứng biến đổi khí hậu vừa góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực, vừa bảo vệ môi trường, vừa tận dụng được cơ hội từ xu hướng phát triển của thế giới cùng với phát triển kinh tế số.

* + 1. ***Nâng cao vị thế và vai trò của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu***

**Nâng cao vị thế và vai trò của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu bằng cách tập trung vào nâng cao giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu và đẩy mạnh thương mại dịch vụ.** Tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2022 có giá trị tương đương khoảng 197% GDP - cao hơn nhiều quốc gia trên thế giới - nhưng thương mại dịch vụ không liên quan đến du lịch lại thấp so với tiêu chuẩn quốc tế (theo WB, 2021). Hơn nữa, giá trị gia tăng nội địa của hàng xuất khẩu chỉ có 56% và đang giảm, thấp hơn so với Thái Lan và Malaysia. Việt Nam tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu chủ yếu là “tham gia ngược” - backward participation (giá trị ngoại chiếm hàm lượng cao trong tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam và giá trị nội địa của Việt Nam chiếm hàm lượng thấp trong hàng hóa xuất khẩu của nước khác)[[13]](#footnote-13). Với việc các nước phát triển đang ngày càng khuyến khích chuyển dịch sản xuất về trong nước, tự cung tự cấp các sản phẩm chiến lược, Việt Nam có thể tăng giá trị trong nước và mở rộng rổ hàng xuất khẩu bằng cách bổ sung các sản phẩm, dịch vụ hiện đại, như: CNTT và dịch vụ số, thương mại điện tử, viễn thông, trò chơi điện tử; và tăng năng lực sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm có độ phức hợp cao hơn để làm chủ không chỉ phân đoạn thành phẩm mà cả phân đoạn bán thành phẩm. Theo đó, việc nâng cao năng lực công nghiệp hỗ trợ là cấp thiết.

1. **Kiểm soát lạm phát giúp ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển bền vững**
	1. **Diễn biến và áp lực lạm phát năm 2023**

CPI bình quân 8 tháng tăng **3,1%** (từ mức 4,89% hồi đầu năm) và lạm phát cơ bản bình quân 8 tháng tăng **4,57%** (từ mức tăng 5,21% hồi đầu năm)so với cùng kỳ, cho thấy xu hướng đang giảm dần nhờ xu hướng hạ nhiệt của giá hàng hóa thế giới (chỉ số giá năng lượng và kim loại lần lượt giảm 12,5% và 14,7% so với cuối năm 2022); sự chủ động, đảm bảo nguồn cung các mặt hàng thiết yếu; sự phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả trong điều tiết các mặt hàng Nhà nước quản lý.

Với xu hướng hạ nhiệt khá rõ nét trong 8 tháng đầu năm 2023, dự báo CPI bình quân cả năm 2023 sẽ ở mức **3-3,5%**, thấp hơn mức mục tiêu 4,5%, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo dư địa chính sách thúc đẩy phục hồi và phát triển KT-XH.

**Hình 5: CPI bình quân, CPI và lạm phát cơ bản bình quân 8T/2023 (%, yoy)**

* 1. **Dự báo lạm phát giai đoạn 2023 - 2025**

Với các yếu tố hỗ trợ đang chiếm ưu thế (xu hướng hạ nhiệt của giá hàng hóa – dịch vụ thế giới, sự chủ động, đảm bảo nguồn cung các mặt hàng thiết yếu; lộ trình tăng giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý được điều tiết hợp lý, lãi suất giảm, tỷ giá cơ bản ổn định, cung tiền vừa phải và vòng quay còn chậm…), CPI bình quân giai đoạn 2023-2025 dự kiến ở mức **3,6-3,8%** (kịch bản cơ sở) và CPI bình quân giai đoạn 5 năm 2021-2025 ở mức **3,1-3,2%,** tương đương giai đoạn 2016-2020 và duy trì mức ổn định dài hạn dưới 4%. Tuy nhiên, các yếu tố gây áp lực lạm phát (cả chi phí đẩy và cầu kéo) vẫn tiềm ẩn như giá dầu và giá hàng hóa thế giới dù hạ nhiệt song còn cao; hiệu ứng giảm giá xăng dầu và giá nguyên vật liệu nhập khẩu đến các nhóm hàng hóa khác chậm hơn so với hiệu ứng tăng giá của các mặt hàng do Nhà nước quản lý như giá điện, lương cơ sở, dịch vụ y tế, giáo dục...; cung tiền, tín dụng, vòng quay tiền và tổng cầu sẽ tăng cao hơn vào chu kỳ cuối năm 2023 và giai đoạn 2024-2025 cùng với đà phục hồi của kinh tế thế giới và Việt Nam.

***Với kịch bản cơ sở,*** CPI bình quân 2023-2025 tăng **3,5-3,7%** tính đến giá xăng dầu trong nước giảm (do giá dầu thế giới dự kiến giảm khoảng 20-25% so với với giai đoạn 2021-2022); giá hàng hóa thiết yếu cơ bản ổn định; giá hàng hóa tiêu dùng gia đình tăng nhẹ 5-7% (do độ trễ tác động của tăng giá điện, phí giáo dục, y tế...); giá hàng hóa do Nhà nước quản lý tăng bình quân khoảng 5% (đối với các hàng hóa chưa tăng hoặc đã tăng thấp hơn dự kiến trong năm 2023); yếu tố tiền tệ (cung tiền, tỷ giá) dự kiến tương đương năm 2023 và trong tầm kiểm soát, tác động không quá lớn đến CPI (chỉ khoảng 0,3-0,5 điểm %).

***Với kịch bản tích cực,*** CPI bình quân 2023-2025 tăng **3 - 3,3%** khi giá xăng dầu giảm mạnh nhờ giá hàng hóa thế giới thấp hơn dự kiến; giá nhiều hàng hóa thiết yếu giảm nhờ các biện pháp chủ động, hiệu quả trong lưu thông, điều tiết giá cả hàng hóa, ổn định tâm lý người dân, giữ vững vị thế an ninh lương thực và an ninh năng lượng; giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý tăng thấp hơn dự kiến (dưới 5%), tăng trưởng tín dụng thấp hơn kịch bản cơ sở (chỉ khoảng 9-10%) song vẫn đảm bảo tăng trưởng, tỷ giá ổn định, mức độ tác động của yếu tố tiền tệ tới CPI khá nhỏ (dưới 0,3 điểm %).

***Với kịch bản tiêu cực*,** CPI bình quân 2023-2025 tăng **3,5 - 4% (hoặc có thể cao hơn)** nếu tính đến giá xăng dầu trong nước tăng (do dư địa giảm thuế phí thu hẹp, giá dầu thế giới ở mức cao hơn dự báo hoặc mức giảm chỉ dưới 5%); giá một số mặt hàng tiêu dùng gia đình tăng (nhu cầu tăng, thu nhập tăng cùng với đà phục hồi kinh tế; chi phí vận tải, logistics tăng trở lại...); giá các mặt hàng do Nhà nước quản lý tăng mạnh hơn dự kiến (cao hơn 5% và tăng cùng một thời điểm); cung tiền, tỷ giá tăng cao hơn kịch bản cơ sở, tác động làm CPI tăng thêm 0,4 - 0,6 điểm % hoặc cao hơn.

**Bảng 4:** **Dự báo đóng góp vào lạm phát (CPI bình quân), 2023-2025 (điểm %)**

1. **Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030**
	1. **Bối cảnh kinh tế trong nước và quốc tế đến năm 2025 và năm 2030**

***Bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới,*** theo Nhóm nghiên cứu, từ nay đến năm 2025 và có thể kéo dài đến năm 2030, sẽ có thể chứng kiến **8 xu hướng chủ đạo**, cụ thể:

(i) **Xu hướng gia tăng cạnh tranh chiến lược và gia tăng vai trò của Chính phủ**. Cạnh tranh chiến lược gia tăng giữa các nước lớn có khả năng dẫn tới sự phân cực về chính trị, kinh tế từ đó dẫn tới sự thay đổi về luật lệ, sự dịch chuyển chuỗi cung ứng, sự hình thành các các trung tâm tài chính, sự phân chia thị trường tiêu thụ. Những vấn đề mang tính toàn cầu như dịch bệnh, biến đổi khí hậu… đòi hỏi các Chính phủ cần hành động mạnh mẽ hơn nữa; chủ động hơn nữa trong phối hợp với các nước đối tác.

(ii) **Xu hướng thay đổi trong toàn cầu hóa với hình thái liên kết kinh tế theo khu vực** có thể trở nên phổ biến hơn, cùng với xu hướng gia tăng chủ nghĩa bảo hộ. Quá trình toàn cầu hóa là một xu thế tất yếu trong giai đoạn mới song có thể thay đổi theo hướng tăng liên kết theo nhóm, khu vực, từ đó chuyển hướng, hình thành dòng chảy thương mại và đầu tư mới với mức độ cạnh tranh, bảo hộ thương mại gia tăng.

(iii) **Tái định hình chuỗi cung ứng và dòng vốn đầu tư nhằm đa dạng hóa,** **hạn chế rủi ro** phụ thuộc vào một thị trường, đối tác. Đại dịch Covid-19 vừa qua và xung đột tại Ukraina từ tháng 2/2022 đến nay đã làm thay đổi sâu sắc nhận thức của các quốc gia (bao gồm Việt Nam) trong việc phát huy nội lực, nâng cao tính độc lập, tự chủ, tự cường gắn với hội nhập quốc tế.

(iv) **CMCN 4.0, xu hướng chuyển đổi số nền kinh tế, hình thành nhiều mô hình và phương thức kinh doanh mới, phát triển tiền kỹ thuật số** trong thời đại số thúc đẩy năng suất lao động toàn cầu và có thể gia tăng phân cực hơn nữa các quốc gia phát triển (làm chủ được công nghệ) và các quốc gia đang và kém phát triển (phụ thuộc công nghệ). Dịch bệnh và xung đột vũ trang đã và đang xúc tiến xu hướng này, tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức hơn.

 (v) **Xu hướng thay đổi chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm phục hồi kinh tế sau đại dịch và xung đột vũ trang, rủi ro tài chính và dịch chuyển dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp luôn tiềm ẩn**. Đại dịch Covid-19 khiến các quốc gia phải thực hiện chính sách tiền tệ siêu nới lỏng và chính sách tài khóa mở rộng nhằm hỗ trợ nền kinh tế khiến thanh khoản tiền tệ tăng cao và thị trường hàng hóa tăng mạnh. Cùng với hệ lụy từ căng thẳng tại Ukraina, khiến giá cả, lạm phát tăng vọt, buộc các nước trở lại thắt chặt tiền tệ (nhanh chưa từng có) khiến nhiều nền kinh tế rơi vào suy thoái cục bộ, thị trường tài chính - tiền tệ trở nên rủi ro hơn…v.v. Xu thế tăng lãi suất đã chững lại, có thể đảo chiều từ năm 2024, đặt ra cơ hội và thách thức mới hơn.

(vi) **Xu hướng thay đổi hành vi đầu tư, tiêu dùng, lối sống của người dân** với việc quan tâm nhiều hơn đến yếu tố sức khỏe, môi trường, tiết kiệm, an toàn và dự phòng; cùng với quá trình phát triển kinh tế xanh, năng lượng sạch…v.v. Các yếu tố bất định gia tăng cùng với sự xuất hiện nhiều hơn của dịch bệnh, thiên tai, biến động địa chính trị dẫn đến thay đổi hành vi đầu tư, tiêu dùng xanh hơn, theo hướng thận trọng hơn, quan tâm hơn tới đầu tư cho sức khỏe, bảo vệ môi trường, tăng trưởng bền vững.

(vii) **Xu hướng già hóa dân số, gia tăng tầng lớp trung lưu và bất bình đẳng xã hội** tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế, lực lượng lao động, tiết kiệm cá nhân và năng suất toàn cầu. Nhân khẩu học toàn cầu sẽ thay đổi theo hướng gia tăng tuổi thọ bình quân, mức sinh giảm qua đó làm thay đổi cấu trúc của nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là những nền kinh tế đang phát triển và mới nổi và sẽ có tác động sâu sắc đến xu hướng địa chính trị, kinh tế trên toàn thế giới. Tầng lớp trung lưu toàn cầu dự báo sẽ gia tăng dẫn tới nhu cầu tăng lên về giáo dục, y tế, nhà cửa, tiêu dùng… và thúc đẩy quá trình đô thị hóa trên thế giới.

 (viii) Tiếp tục gia tăng ảnh hưởng bởi **biến đổi khí hậu** với qui mô, tần suất và mức độ ngày càng phức tạp, khó lường, khắc nghiệt hơn, gây thiệt hại lớn về con người và của cải, đòi hỏi mỗi nước cũng như toàn cầu quan tâm, hợp tác, chủ động thích ứng và giảm thiểu tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu.

***- Bối cảnh trong nước***

Bối cảnh trong nước thời gian tới dự kiến đan xen cả thuận lợi và khó khăn.

*Về mặt thuận lợi*, nền kinh tế kế thừa được những thành quả phát triển của giai đoạn trước cũng như những nỗ lực, thành quả trong hơn 2,5 năm qua: (i) Kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định, thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng, hệ thống tài chính được củng cố và lành mạnh hóa, hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng; (ii) Các động lực tăng trưởng có nhiều chuyển biến theo chiều sâu (thu hút đầu tư FDI chất lượng cao hơn, xuất khẩu tiếp tục tăng khá với hàm lượng giá trị tăng, sự phát triển chất lượng, bền vững hơn của khu vực kinh tế tư nhân); (iii) Các cân đối vĩ mô lớn tiếp tục được bảo đảm: nợ công duy trì ở mức thấp, cơ cấu thu chi ngân sách chuyển dịch theo hướng tích cực hơn, cơ cấu tín dụng tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực ưu tiên và SX-KD, hạn chế vào các ngành có rủi ro cao; cán cân thanh toán và vãng lai có sự cải thiện tích cực; (iv) Thể chế, môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện; các nước, doanh nghiệp toàn cầu thay đổi phương thức hợp tác trong chuỗi cung ứng (như friendshoring, nearshoring…); (v) Sự nổi lên của tầng lớp trung lưu mang lại cơ hội lớn cho tiêu dùng trong nước; (vi) Kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, chuyển đổi năng lượng…tiếp tục là những xu hướng quan trọng.

*Về mặt khó khăn, thách thức*, kinh tế Việt Nam vẫn chịu tác động bởi **5 thách thức, tồn tại**, đó là: (i) Những điểm nghẽn vẫn đang tồn tại: mô hình tăng trưởng kinh tế vẫn còn dựa nhiều theo chiều rộng; cơ cấu nền kinh tế còn chưa hợp lý; chất lượng tăng trưởng còn chưa cao; khả năng chống chịu với các cú sốc bên ngoài còn yếu, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN còn đang trong quá tình hoàn thiện,…v.v; (ii) Thách thức từ việc thực thi các FTA mới, nhất là sức ép cạnh tranh XNK, thu hút FDI, sức ép cải cách, trong bối cảnh áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu; (iii) Việt Nam vẫn đi sau và đi theo trong xu thế phát triển công nghệ và mô hình kinh doanh mới; (iv) vấn đề già hóa dân số, sự nổi lên của tầng lớp trung lưu và sự phát triển của KH-CN đòi hỏi thể chế chính trị phải công khai, minh bạch hơn, trách nhiệm và giải trình cao hơn, điều này đặt ra yêu cầu một thể chế, Nhà nước hiện đại hơn; (v) thách thức từ suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển KT-XH khi Việt Nam là 1 trong 6 nước có nguy cơ cao nhất về tác động của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường.

* 1. **Dự báo các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đến năm 2025 và đến năm 2030**

Với tốc độ tăng trưởng như thời gian qua, cùng với xu thế và bối cảnh nêu trên; **nếu Việt Nam có thể tận dụng tốt các cơ hội, quyết tâm vượt qua thách thức, củng cố các động lực tăng trưởng hiện hữu và khai thác tốt hơn các động lực tăng trưởng mới**, Nhóm Nghiên cứu dự báo kinh tế Việt Nam có thể tăng trưởng từ **6 - 6,75%/năm** trong giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể như Bảng 5 dưới đây.

**Bảng 5: Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2025 và năm 2030** (đã không củng cố các động lực tăng trưởng hiện hữu và phát huy, khai thác động lực mới)


1. **Nhận định về động lực tăng trưởng đến năm 2025 và năm 2030**

Bất chấp những khó khăn hiện tại, nền kinh tế Việt Nam có nhiều triển vọng tăng trưởng nhanh trong trung hạn, tiến tới tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Việt Nam được kỳ vọng tiếp tục là quốc gia được hưởng lợi từ sự dịch chuyển của chuỗi cung ứng toàn cầu hướng tới hình thành các trung tâm sản xuất tại Đông Nam Á. Từ nay đến năm 2025 và hướng tới 2030, một số động lực chính dự báo sẽ tiếp tục đưa Việt Nam trở thành một trong những thị trường mới nổi phát triển nhanh và bền vững hơn; với sự cộng hưởng của cả những động lực truyền thống và động lực mới như nhận định dưới đây.

* 1. **Những động lực truyền thống**
		1. ***Những động lực từ phía cung***

*Thứ nhất*, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục là một trong những trụ cột của nền kinh tế Việt Nam, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng GDP và giải quyết việc làm cho người dân. Khu vực này có tỷ trọng chiếm khoảng 10-12% trong tổng GDP của Việt Nam, tuy nhiên tỷ trọng lao động trong ngành này chiếm khoảng 42%. Để phát huy vai trò của nông nghiệp trong tăng trưởng kinh tế, Đảng và Nhà nước định hướng tập trung nhiều giải pháp phát triển “tam nông” theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp; đồng thời, đồng bộ các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của nông nghiệp đến môi trường và ngược lại. Theo đó, trong giai đoạn đến 2025 và đến 2030, khu vực này sẽ tiếp tục tăng trưởng ổn định và đóng góp khoảng **12% GDP** hàng năm.

*Thứ hai*, khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn là động lực quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; có tỷ trọng chiếm khoảng 33-35% trong tổng GDP Việt Nam, tuy nhiên tỷ trọng lao động trong ngành này chiếm khoảng 26%. Trong đó, các ngành sản xuất chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực quan trọng cho tăng trưởng và quy mô nền kinh tế. Theo đó, động lực tăng trưởng từ khu vực công nghiệp được dự báo sẽ duy trì đóng góp tích cực (khoảng 3 - 3,5 điểm %) vào tăng trưởng GDP hàng năm theo kịch bản Việt Nam tăng trưởng bình quân 6,5-7%/năm đến năm 2030.

*Thứ ba,* khu vực dịch vụ là động lực lớn nhất đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Khu vực này chiếm khoảng 40-45% GDP cả nước và đóng góp 32% việc làm cả nước. Trong bối cảnh Việt Nam đẩy mạnh phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế, phát triển văn hóa, ứng dụng KHCN…; khu vực dịch vụ sẽ ngày càng phát triển với chất lượng và hiệu quả cao hơn, đóng góp khoảng 45% GDP hàng năm.

***5.1.2.* *Những động lực từ phía cầu***

*-* ***Thứ nhất, động lực đến từ đầu tư (gồm đầu tư công, FDI và đầu tư tư nhân trong nước):****ững động lực từ hướng cầung pháp quan trọng sau rộng để các mô hình, các động lực tăng trưởng mới phát triển. c của các động l*

***(i)*** Vốn đầu tư công ở Việt Nam có tỷ trọng 25,61% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và tương đương 9,64% GDP (theo TCTK năm 2022). Tỷ trọng này cao hơn so với quốc tế (bình quân tại các nước phát triển là khoảng 5% GDP và của các nền kinh tế đang phát triển là 7-8%) bởi nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của Việt Nam còn rất lớn, trong khi khu vực tư nhân và khu vực FDI chưa đầu tư nhiều vào khu vực này. Với định hướng Đại hội Đảng XIII coi phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại là 1 trong 3 đột phá chiến lược, cùng với kỳ vọng giải pháp đột phá trong PPP, dự báo tiếp tục duy trì ở mức 10-12 % GDP từ nay đến năm 2030.

 ***(ii)*** Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã và vẫn sẽ là một trong những nguồn lực quan trọng. Khu vực FDI đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và hình thành một số ngành, sản phẩm mới, đặc biệt là trong các ngành, lĩnh vực công nghệ cao. Theo TCTK, năm 2022, khu vực FDI đóng góp khoảng 25% GDP, giải quyết việc làm cho khoảng 14,5 triệu lao động (tương đương 13% lực lượng lao động Việt Nam).

Về triển vọng đến năm 2025 và đến năm 2030, Việt Nam duy trì tốt nền tảng chính trị, kinh tế ổn định, các chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn (đặc biệt là Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị và Quyết định 667/QĐ-CP ngày 2/6/2022 về hợp tác đầu tư nước ngoài), lực lượng lao động dồi dào, khâu đào tạo kỹ năng được chú trọng hơn, chi phí lao động và sinh hoạt ở mức trung bình, hội nhập sâu rộng với 16 FTAs và quan tâm tăng trưởng xanh... khiến Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trực tiếp và gián tiếp. Nhiều doanh nghiệp có chiến lược đa dạng hóa chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị vẫn tiếp tục coi Việt Nam là một lựa chọn ưu tiên.

Từ những điều kiện thuận lợi trên cũng như để đáp ứng nhu cầu phát triển trong giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030, Nhóm nghiên cứu nhận định tăng trưởng thu hút vốn FDI vào Việt Nam cần phải cao hơn tăng trưởng GDP, dự báo **tăng khoảng** **8-10%/năm.**

***(iii)*** Đầu tư tư nhân hiện nay chiếm khoảng 42% GDP và thu hút khoảng 85% lực lượng lao động cả nước, tiếp tục trở thành động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế, bổ sung, bù đắp cho những nguồn đầu tư truyền thống là đầu tư công và đầu tư FDI; và/hoặc lấp đầy những lĩnh vực, ngành nghề mà khu vực công và khu vực FDI không hoặc chưa quan tâm đầu tư hoặc bị hạn chế về nguồn lực. Tăng cường đầu tư tư nhân không chỉ là động lực mới, giải pháp về vốn và nguồn tài chính mới mà còn đảm bảo chất lượng dịch vụ và áp dụng các công nghệ và ý tưởng mới. Vai trò của khu vực này có thể được phát huy tốt hơn nếu thực hiện một số giải pháp được nêu dưới đây (đóng góp 45% GDP đến năm 2025 và 50-55% đến năm 2030).

***- Thứ hai,*** ***xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ*** vốn đóng góp quan trọng cho nguồn thu ngân sách và phát triển kinh tế Việt Nam, sẽ ngày càng cũng cố vai trò quan trọng khi Việt Nam tham gia nhiều FTA thế hệ mới. Theo Bộ Công thương, các FTA thế hệ mới tạo điều kiện thúc đẩy xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng trong nước, nâng cao năng cạnh tranh…v.v. Theo đó, Nhóm Nghiên cứu dự báo tăng trưởng xuất khẩu khoảng **7-9%/năm**, nhập khẩu hàng hóa khoảng **5-7%**, thặng dư thương mại tương đương khoảng 4-4,5 % GDP và đóng góp khoảng **25-30%** vào mức tăng trưởng chung.

***- Thứ ba, tiêu dùng*** với quy mô tương đương khoảng 70% GDP và là động lực truyền thống và quan trọng cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tỷ trọng quy mô tiêu dùng/GDP của Việt Nam xếp ở nửa trên tại khu vực và thế giới (đứng 5/10 ở ASEAN, thứ 18/38 ở châu Á và thứ 81/116 trên thế giới). Về triển vọng đến năm 2030, với cơ cấu dân số còn khá trẻ, kinh tế phát triển nhanh, cùng với xu thế hội nhập và giao lưu quốc tế lớn, tầng lớp trung lưu tăng nhanh (10-12%/năm), nhu cầu tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp được dự báo sẽ tiếp tục tăng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP, ước tăng **7,2-7,4%/năm**, tương đương với giai đoạn vừa qua, đóng góp khoảng **48-50%** vào tăng trưởng chung.

* 1. **Những động lực tăng trưởng mới**

Từ năm 2020 đến nay, bối cảnh kinh tế thế giới biến chuyển nhanh chóng, với hai nguyên nhân lớn nhất là đại dịch Covid-19 và xung đột tại Ukraina. Theo đó, nhu cầu và hành vi đầu tư, tiêu dùng đã thay đổi theo hướng tiết kiệm và bảo vệ sức khỏe nhiều hơn, nhiều mô hình kinh doanh, xu hướng công nghệ mới phát triển nhanh hơn so với dự đoán. Từ đó, những xu thế vận động mới này có thể trở thành động lực mới cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong trung - dài hạn.

***- Thứ nhất, động lực từ xu hướng phát triển mạnh mẽ của kinh tế số***, với việc hoàn thiện hành lang pháp lý; khắc phục các hạn chế về hạ tầng, nguồn nhân lực số, hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, an ninh mạng và bảo mật thông tin, dữ liệu; dự báo kinh tế số Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ về cả lượng và chất đến năm 2025 và 2030, góp phần tăng quy mô và tốc độ tăng trưởng, tăng năng suất lao động, tính hiệu quả và bền vững. Dự báo, kinh tế số sẽ đóng góp khoảng 25-30% GDP và đóng góp khoảng **0,63 - 1,35 điểm %** vào mức tăng trưởng GDP hàng năm.

***- Thứ hai, động lực đến từ nâng cao năng suất lao động và TFP*** (hay gia tăng chất lượng). Đây vừa là động lực vừa là giải pháp để kinh tế Việt Nam nâng cao hiệu quả và chất lượng trong những năm tới. Thực tế, năng suất lao động của Việt Nam đang thấp hơn nhiều quốc gia châu Á (chỉ bằng 12,2% Singapore, bằng 63,9% Thái Lan, 94,2% Philippines, 24,4% Hàn Quốc, 58,9% Trung Quốc…); trong khi đó, TFP năm 2022 của Việt Nam chỉ đóng góp 43,8% vào tăng trưởng GDP, thấp hơn bình quân 45,7% giai đoạn 2016-2020.

Rõ ràng, Việt Nam còn nhiều dư địa để nâng cao NSLĐ và TFP bởi những kết quả những năm gần đây vẫn cách xa so với mục tiêu đã nêu. Nhóm Nghiên cứu dự báo với đà này cùng với việc phát huy tốt các động lực tăng trưởng, năng suất lao động Việt Nam dự báo tăng khoảng **4,5-5%** giai đoạn 2021-2025 (mục tiêu là 6,5%) và tăng **6-6,5%** giai đoạn 2026-2030 (mục tiêu là 6,8-7%). Tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP dự báo đạt khoảng **40-45%** giai đoạn 2021-2025 và **50-55%** giai đoạn 2026-2030.

***- Thứ ba, động lực từ khu vực kinh tế tư nhân*** sẽ ngày càng đóng quan trọng cho nền kinh tế, bổ sung và làm giàu các nguồn lực mà khu vực Nhà nước không làm hoặc không làm được. Tuy nhiên, cần phải có đột phá về cơ chế, chính sách thì khu vực này mới có thể đóng góp khoảng **45% GDP** đến năm 2025 và **50-55% GDP** đến năm 2030 (ở cận dưới của mục tiêu đóng góp 55-65% GDP theo tinh thần Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 của Trung ương, Nghị quyết 45/NQ-CP ngày 31/3/2023 của Chính phủ về chính sách phát triển kinh tế tư nhân đến năm 2030).

***- Thứ tư, động lực từ hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế***. Đây có thể đánh giá là **động lực đột phá** nhưng cũng khó thực hiện và có thể cần nhiều thời gian nhất bởi động lực này giúp kiến tạo cơ chế mới, cách thức vận hành mới, tạo ra môi trường kinh doanh – đầu tư hấp dẫn, minh bạch. Việc hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế kinh tế đã được thực tế và khoa học chứng minh có tác động tích cực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đóng góp khoảng **0,05 - 0,27 điểm %/năm** vào tăng trưởng GDP (tùy theo quy mô và chất lượng hoàn thiện thể chế).

***- Thứ năm, động lực từ lợi ích thiết thực của kinh tế xanh*** ***và chủ động thích ứng biến đổi khí hậu*** của Việt Nam. Kinh tế xanh là một nền kinh tế dựa trên việc sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. *Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh*[[14]](#footnote-14) cũng đã xác định mục tiêu, giải pháp nâng cao vai trò và đóng góp của tăng trưởng xanh: (i) đây là giải pháp quan trọng để thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính hướng tới mục tiêu cam kết đưa phát thải ròng về “0” vào năm 2050; (ii) tăng trưởng xanh là lựa chọn dài hạn để đảm bảo cân đối, hài hòa mục tiêu giảm tổng lượng phát thải khí nhà kính với sự phát triển và quy mô ngày càng tăng của nền kinh tế; (iii) đưa nền kinh tế xanh từ quy mô 6,7 tỷ USD năm 2020 (khoảng 1,95% GDP) lên 300 tỷ USD trong GDP vào năm 2050 (~ 10% GDP[[15]](#footnote-15)), trong đó, tỷ trọng đóng góp của kinh tế xanh đến năm 2025 là **1,8–2%** GDP và đến năm 2030 là **3,3–3,5% GDP**. Tức là, ***mức đóng góp của kinh tế xanh vào GDP tăng bình quân khoảng 15%/năm trong giai đoạn 2021-2050***.

 **- Thứ sáu, động lực từ quyết tâm nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.** Đây cũng là một trong những mục tiêu quan trong của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030. Việc Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận được với nguồn vốn, công nghệ, kỹ năng quản trị, thị trường và đối tác mới; từ đó, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng giá trị cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Nhờ đó, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam sẽ được thúc đẩy từ việc tăng sản xuất, xuất khẩu, thu nhập, việc làm và hội nhập kinh tế quốc tế**.** Hiện tại, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam liên quan đến GVC chiếm khoảng 65% tổng kim ngạch xuất khẩu[[16]](#footnote-16). Theo tính toán của WB (2022), việc nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu sẽ giúp tăng thêm **2-3% GDP** của Việt Nam mỗi năm[[17]](#footnote-17).

**Bảng 6: Tóm tắt dự báo các động lực tăng trưởng đến năm 2025 và hướng đến 2030** (đã củng cố động lực hiện hữu và phát huy, khai thác động lực mới)

1. **Một số kiến nghị**

Kinh tế Việt Nam đang ở trên đà tăng trưởng nhanh nhưng những tác động từ bên ngoài và hạn chế nội tại đã và đang kìm hãm tốc độ tăng trưởng và phát triển bền vững hơn. Trong thời gian tới, cơ hội và thách thức đan xen, vì vậy muốn lấy lại đà phát triển nhanh và bền vững đòi hỏi Quốc hội và Chính phủ cần thực hiện nhiều chính sách, giải pháp vừa đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao khả năng chống chịu, củng cố các động lực tăng trưởng truyền thống vừa tạo không gian đủ rộng để khai thác hiệu quả các mô hình, động lực tăng trưởng mới, cho cả trước mắt và lâu dài. Theo đó, Nhóm Nghiên cứu kiến nghị **2 nhóm giải pháp chính** sau:

* 1. **Nhóm giải pháp củng cố các động lực tăng trưởng hiện hữu:**

Những động lực tăng trưởng hiện hữu như: xuất khẩu, đầu tư và tiêu dùng vẫn luôn là những động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, nhưng những tác động từ những biến động tiêu cực của kinh tế thế giới đã phần nào làm suy yếu những động lực truyền thống. Do vậy, để củng cố những động lực truyền thống này, nhân rộng lan tỏa sang những động lực mới, nhiều triển vọng phát huy phù hợp với điều kiện của Việt Nam, Nhóm Nghiên cứu kiến nghị **6 giải pháp** như sau:

***Một là,*** cần tiếp tục nghiêm túc thực hiện Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 6/1/2023; các chỉ thị, nghị quyết, nghị định của Quốc Hội và Chính phủ đã ban hành như nêu trên; tiếp tục bám sát tình hình kinh tế, tài chính quốc tế; chủ động phân tích, dự báo diễn biến các thị trường quốc tế để có kịch bản chủ động ứng phó phù hợp; tiếp tục bình ổn, lành mạnh hóa các thị trường (chứng khoán, TPDN, BĐS, xăng dầu, thanh khoản ngân hàng…) nhằm củng cố niềm tin nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân, và cũng là góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an ninh – an sinh xã hội.

***Hai là,*** các bộ ngành, địa phương đẩy mạnh triển khai Chương trình phục hồi 2022-2023, các chương trình mục tiêu quốc gia và giải ngân đầu tư công, nhất là đối với các dự án trọng điểm, có tính lan tỏa cao, đầu tư cơ sở hạ tầng; đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ dự án, giải phóng mặt bằng, điều chuyển vốn, kịp thời tháo gỡ vướng mắc trong triển khai; tiến tới xem xét sửa đổi Luật đầu tư công và các quy định liên quan phù hợp.

***Ba là, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, trong đó cần chú trọng các động lực tăng trưởng hiện hữu bao gồm:* (i)** *đẩy mạnh giải ngân đầu tư công* bởi theo đánh giá của Viện ĐT&NC BIDV, nếu giải ngân được 95% tổng vốn 713 nghìn tỷ đồng như chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đầu tư Nhà nước tăng 30%, tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 13,2% và đóng góp **2 điểm %** vào tăng trưởng GDP năm 2023; **(ii)** *kích cầu tiêu dùng nội địa*, theo tính toán của Nhóm Nghiên cứu, tiêu dùng (loại trừ yếu tố giá) tăng thêm **1 điểm %** sẽ giúp GDP tăng thêm 0,2 điểm %; **(iii)** *quan tâm thúc đẩy phục hồi và tăng trưởng của các đầu tàu nền kinh tế*, nhất là Hà Nội và TP. HCM (hai thành phố này đóng góp khoảng **39%** tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2019 và có tính lan tỏa cao), qua đó thúc đẩy liên kết vùng…v.v.

***Bốn là, tiếp tục phối hợp chính sách hiệu quả*** (đặc biệt giữa chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách vĩ mô khác) nhằm tiếp tục giảm lãi suất, bình ổn tỷ giá, giá hàng hóa thiết yếu và các thị trường tài chính, xây dựng, BĐS, lao động…; nhằm góp phần kiểm soát lạm phát, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ phục hồi tăng trưởng. Theo đó, cần tổ chức thực hiện hiệu quả các chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ và các chính sách khác đã ban hành (như nêu trên) cũng như chính sách hoàn thuế VAT…v.v.

***Năm là,*** quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực từ suy giảm xuất khẩu, đầu tư, tiêu dùng bằng cách: **(i)** khai thác tốt hơn các FTAs đã ký kết, thực hiện hiệu quả hơn công tác xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, đa dạng hóa hàng hóa và thị trường xuất khẩu, đầu tư; **(ii)** tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ kịp thời các vướng mắc về qui định phòng cháy - chữa cháy, cung ứng điện, đẩy lùi tình trạng sợ sai, sợ trách nhiệm, đùn đẩy…; **(iii)** triển khai hiệu quả các biện pháp khuyến mại, kích cầu thương mại và du lịch trong nước; **(iv)** rà soát, cập nhật và điều chỉnh cơ chế, chính sách thu hút FDI theo hướng tập trung vào cải thiện mạnh mẽ, thực chất môi trường đầu tư - kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, nhất là các vấn đề về thể chế, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực; **(v)** quyết liệt tháo gỡ các vướng mắc, rào cản lớn đối với doanh nghiệp hiện nay, nhất là về vấn đề pháp lý, thị trường đầu ra, tiếp cận vốn (đặc biệt là khả năng tiếp cận và năng lực hấp thụ vốn) và lao động.

***Sáu là,*** chú trọng cơ cấu lại nền kinh tế (nhất là các DNNN, dự án yếu kém, TCTD yếu kém, đầu tư công…) nhằm thu hút và phân bổ nguồn lực hiệu quả hơn (theo tinh thần Nghị quyết của Đại hội Đảng XIII và của Quốc Hội)***.*** Việc này đã bị chậm trễ thời gian qua do phải ưu tiên giải quyết những việc cấp bách trước (dịch bệnh, thiên tai, suy giảm tăng trưởng…); nay cần quan tâm hơn và kiên trì, nhất quán thực hiện như nhiều quốc gia đang làm sau dịch bệnh, xung đột vũ trang…v.v.

* 1. **Nhóm giải pháp phát huy, khai thác động lực tăng trưởng mới:**

Bên cạnh việc củng cố những động lực tăng trưởng truyền thống, việc phát huy, khai thác những động lực tăng trưởng mới nhằm phát triển nhanh, bền vững, bao trùm, đạt mục tiêu chiến lược đã đề ra; Nhóm Nghiên cứu kiến nghị **6 nội dung** như sau:

***Thứ nhất,*****đẩy nhanh tiến trình hoàn thiện thể chế** (nhất là các luật đất đai, nhà ở, kinh doanh BĐS, TCTD, đấu thầu…), bao gồm cả tháo gỡ rào cản, chú trọng khâu thực thi và phối hợp chính sách; quan tâm xây dựng thể chế cho phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn (bao gồm cả cơ chế thử nghiệm – sandbox), vừa tận dụng cơ hội, vừa hỗ trợ vượt qua khó khăn, thách thức.

***Thứ hai***, **sớm xây dựng đề án nâng cao năng suất lao động quốc gia (cùng với chuyển đổi số sẽ góp phần tăng đóng góp của TFP vào tăng trưởng)**; theo đó, **(i)** tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ cao, đòi hỏi trình độ lao động cao; đẩy mạnh ứng dụng CNTT, chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (chú trọng kỹ năng, đạo đức kinh doanh...); tăng cường đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; tạo môi trường thông thoáng hơn nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, phối hợp chính sách; đặc biệt sớm thành lập Ủy ban Năng suất guốc gia như một số quốc gia có năng suất lao động cao đã làm.

***Thứ ba*, thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh hơn, bền vững hơn**; theo đó, cần có đánh giá, rà soát việc thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân để có đề xuất cập nhật, điều chỉnh phù hợp bối cảnh mới hiện nay (Trung Quốc vừa thành lập Cơ quan hỗ trợ Kinh tế tư nhân với chức năng chính là thiết kế chính sách, phối hợp chính sách và đối thoại tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho khu vực này...).

***Thứ tư, thúc đẩy tăng trưởng xanh; chủ động thích ứng, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH)***. Theo đó, cần sớm ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường 2020; kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, Đề án phát triển kinh tế tuần hoàn, Chương trình/chiến lược thực hiện cam kết “Zero – carbon” đến năm 2050..., trong đó cần sớm ban hành tiêu chí xanh, có cơ chế động lực và chế tài cụ thể nhằm thúc đẩy xanh hóa, tăng cường truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức, đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm chung tay xanh hóa, chống BĐKH...v.v.

***Thứ năm,* xây dựng đề án, chiến lược, giải pháp cụ thể nhằm tăng tính độc lập, tự chủ, tự cường và nâng cao sức chống chịu của nền kinh tế, của các ngành, lĩnh vực và doanh nghiệp Việt Nam;** trong đó bao gồm các giải phápcụ thể nâng cao vị thế và vai trò của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu, chú trọng hơn phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ, tận dụng tốt hơn các FTA để tăng cường kết nối với các đối tác chiến lược cả thượng nguồn và hạ nguồn, đồng thời đa dạng hóa thị trường, đối tác nhằm kiểm soát rủi ro phụ thuộc vào một vài đối tác, thị trường...v.v.

***Cuối cùng***, **chú trọng xây dựng, quản lý và khai thác cơ sở thông tin, dữ liệu** trong mỗi lĩnh vực, ngành nghề, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp vì đây vừa là tài sản quý giá, vừa là cơ sở ra quyết định, xây dựng cơ chế, chính sách, tổ chức và giám sát thực hiện công khai, minh bạch và hiệu quả hơn.

**Kết luận**

Kinh tế Việt Nam nửa đầu nhiệm kỳ 2021-2025 đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được nhiều kết quả quan trọng, đáng ghi nhận, sức chống chịu cũng đã được củng cố, vị thế và vai trò ngày càng được nâng lên…v.v. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại từ cuối năm 2022 đến nay trong bối cảnh kinh tế thế giới chịu nhiều tác động từ những hệ lụy dịch Covid-19 cũng như tác dụng phụ của các chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ phục hồi sau dịch bệnh, từ cuộc xung đột tại Ucraina (khiến lạm phát, giá cả, lãi suất, rủi ro tài chính, nợ nần vẫn ở mức cao, khả năng hấp thụ vốn, việc làm và thu nhập giảm; an ninh lương thực, an ninh năng lượng, an ninh chuỗi cung ứng, nợ xấu gia tăng…) đòi hỏi cách tiếp cận và giải pháp phù hợp.

Theo đó, bên cạnh việc củng cố những động lực tăng trưởng hiện hữu (truyền thống) như xuất khẩu, đầu tư, tiêu dùng; việc phát hiện, khai thác hiệu quả những động lực tăng trưởng mới cũng hết sức quan trọng, đặc biệt là các động lực như: kinh tế số, năng suất lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, hoàn thiện và nâng cao chất lượng thể chế, tăng trưởng xanh gắn với chủ động ứng phó BĐKH, và nâng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Để các động lực tăng trưởng phát huy tối đa hiệu quả, Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương cần nhất quán xây dựng và thực thi các chính sách, giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, nâng cao chất lượng tăng trưởng, kiến tạo để có thể củng cố động lực tăng trưởng hiện tại và phát hiện, khai thác hiệu quả động lực mới cũng như tương tác, cộng hưởng giữa các động lực cũ và mới này, góp phần quan trọng phục hồi và phát triển nhanh, bền vững và bao trùm trong thời gian tới.

 ---------------------------------------------------------------------------

1. *Đóng góp vào mức tăng trưởng của khu vực dịch vụ phải kể đến các ngành thương mại, dịch vụ, đặc biệt là lĩnh vực du lịch đang phục hổi mạnh mẽ. Trong mức tăng chung 10,9% của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong 6 tháng đầu năm nay, lĩnh vực lưu trú và ăn uống tăng 18,7%, đóng góp 1,9 điểm %, lĩnh vực du lịch lữ hành tăng 65,9% đóng góp 1,9 điểm % vào mức tăng chung.* [↑](#footnote-ref-1)
2. *Trong đó, đóng góp của khai khoáng còn 0 điểm % do giá dầu giảm so với kịch bản cơ sở; của công nghiệp chế biến, chế tạo giảm còn 0,8-0,9 điểm % do XK giảm so với kịch bản cơ sở; và của dịch vụ giảm còn 2,8-3 điểm %.* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Dựa theo “Southeast Asia Rising from the Pandemic” (ADB 2022), trong đó đánh giá tăng trưởng GDP Việt Nam tăng thêm* ***0,63-1,35 điểm %*** *với chuyển đổi số mạnh mẽ và* ***1,2-1,85 điểm %*** *với chuyển đổi số vượt bậc.* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Với tỷ trọng trong GDP (năm 2022) của Hà Nội là 12,6%, của TP. HCM là 15,5%, nếu hai thành phố này tăng thêm 1 điểm % sẽ giúp GDP tăng thêm* ***0,28 điểm %*** *(hay là* ***0,39%*** *như năm 2019 - thời điểm trước dịch bệnh).* [↑](#footnote-ref-4)
5. *Dựa trên hồi quy tăng trưởng GDP với IIP và bán lẻ hàng hóa & dịch vụ (loại trừ yếu tố giá) hàng quý.* [↑](#footnote-ref-5)
6. *Nổi bật là Nghị quyết 52/NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27/09/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia CMCN 4.0; Quyết định 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 về Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”; Quyết định 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 về “Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.v.v.* [↑](#footnote-ref-6)
7. *Theo Báo cáo đó, kinh tế số chỉ bao gồm 7 lĩnh vực: thương mại điện tử, dịch vụ vận chuyển và giao đồ ăn, Du lịch số, truyền thống số, y tế số, giáo dục số.* [↑](#footnote-ref-7)
8. [*https://www.cisco.com/c/m/en\_us/about/corporate-social-responsibility/research-resources/digital-readiness-index.html#/*](https://www.cisco.com/c/m/en_us/about/corporate-social-responsibility/research-resources/digital-readiness-index.html#/) [↑](#footnote-ref-8)
9. *Báo cáo chỉ số an toàn, an ninh mạng toàn cầu (Global Cybersecurity Index – GCI) toàn cầu được ITU thực hiện định kỳ hai năm một lần dựa trên 5 trụ cột: Pháp lý, Kỹ thuật, Tổ chức, Nâng cao năng lực, Hợp tác.* [↑](#footnote-ref-9)
10. *Mô hình hồi quy VAR đánh giá tác động của năng suất lao động và đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP (đại diện cho sự phát triển của kinh tế số) đến tốc độ tăng trưởng GDP Việt Nam.*  [↑](#footnote-ref-10)
11. *Zhao, J. và cộng sự (MDPI, 2021), Institutional Reforms and their impact on Economic Growth and Investment in Developing Countries.* [↑](#footnote-ref-11)
12. *Shah, Q. và cộng sự (Journal of Applied Economíc and Business Studies, 2021), The impact of institutions on economic growth in selected developing countries: An Analysis based on Bayesian panel estimation.* [↑](#footnote-ref-12)
13. *TS. Cấn Văn Lực, “Upgrading Vietnam’s participation in the Global Value Chain”, Southeast Asian Affairs, 2022.* [↑](#footnote-ref-13)
14. *Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050.* [↑](#footnote-ref-14)
15. *Nhóm Nghiên cứu giả đinh: kinh tế xanh Việt Nam tăng trưởng nhanh và duy trì được tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 7,5%/năm đến năm 2050.* [↑](#footnote-ref-15)
16. *TS. Cấn Văn Lực, “Upagrading Vietnam’s Participation in the Global Value Chains”, Tạp chí Southeast Asian Affairs, 2022).* [↑](#footnote-ref-16)
17. *Báo cáo “Nâng cao vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu: Cơ hội và thách thức”, WB tháng 12/2022.* [↑](#footnote-ref-17)